SUTTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI

PAṬHAMO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ

TẬP MỘT

8. Piṇḍolabhāradvājattherāpadānaṃ

620. Padumuttaro nāma jino sayambhū aggapuggalo,
purato himavantassa cittakūṭe vasī tadā.

621. Abhītarūpo tatthāsiṃ migarājā catukkamo,
yassa[1] saddaṃ suṇitvāna vikkhambhanti bahujjanā.

622. Suphullaṃ padumaṃ gayha upagañchiṃ narāsabhaṃ,
vuṭṭhitassa samādhimhā buddhassa abhiropayiṃ.

623. Catuddisā[2] namassitvā buddhaseṭṭhaṃ naruttamaṃ,
sakaṃ cittaṃ pasādetvā sīhanādaṃ nadiṃ ahaṃ.[3]

624. Padamuttaro lokavidū āhutīnaṃ paṭiggaho,
sakāsane nisīditvā imā gāthā abhāsatha:

625. Buddhassa giramaññāya sabbe devā samāgatā,
āgato vadataṃ seṭṭho dhammaṃ sossāma taṃ mayaṃ.

626. Tesaṃ hāsaparetānaṃ purato lokanāyako,
mama saddhaṃ[4] pakittesi dīghadassī mahāmuni.

627. "Yen' idaṃ padumaṃ dinnaṃ sīhanādo ca nādito,
tamahaṃ kittayissāmi suṇātha[5] mama bhāsato.

628. Ito aṭṭhamake kappe cakkavattī bhavissati,
sattaratanasampanno catudīpamhi issaro.

629. Kārayissati issariyaṃ[6] mahiyā catusaṭṭhiyā,
padumo nāma nāmena cakkavattī mahabbalo.

630. Kappasatasahassamhi okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

631. Pakāsite pāvacane brahmabandhu bhavissati,
brahmaññā abhinikkhamma pabbajissati tāvade.

632. Padhānapahitatto[7] so upasanto nirūpadhi,
sabbāsave pariññāya nibbāyissat' anāsavo.

633. Vipine[8] pantaseyyamhi vāḷamigasamākule,
sabbāsave pariññāya nibbāyissat' anāsavo."

634 - 636. Kilesā jhāpitā mayhaṃ —pe— kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Piṇḍolabhāradvājo thero imā gāthāyo abhāsitthāti.

Piṇḍolabhāradvājattherassa apadānaṃ aṭṭhamaṃ.

--ooOoo--

[1] tassa - Ma.
[2] catuddisaṃ - Syā, PTS.
[3] nadiṃ tadā - Syā; adās' ahaṃ - PTS.
[4] saddaṃ - Ma, Syā, PTS.
[5] suṇotha - PTS.
[6] issaraṃ - Syā, PTS, Se.
[7] padhānaṃ pahitatto - Syā.
[8] vijane - Ma; vijjane - Syā.

8. Ký Sự về Trưởng Lão Piṇḍolabhāradvāja:

620. Lúc bấy giờ, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc Tự Chủ, nhân vật cao cả đã cư ngụ tại Cittakūṭa (đỉnh núi Citta) ở phía trước núi Hi-mã-lạp.
621. Ở tại nơi ấy, tôi đã là (con sư tử) vua của loài thú có dáng vóc dũng mãnh đi khắp bốn phương. Nhiều người hoảng hốt sau khi nghe tiếng rống của nó.
622. Sau khi cầm lấy đóa sen khéo được nở rộ, tôi đã đi đến gần đấng Nhân Ngưu và đã dâng đến đức Phật (khi Ngài) đã xuất khỏi định.
623. Sau khi lễ bái đức Phật tối thượng, bậc Tối Thượng Nhân từ bốn hướng, tôi đã làm cho tâm của mình được tịnh tín rồi đã rống lên tiếng rống của loài sư tử.
624. Bậc Thông Suốt Thế Gian Padumuttara, vị thọ nhận các vật hiến cúng, đã ngồi xuống ở chỗ ngồi của mình và đã nói lên những lời kệ này:
625. Nhận biết giọng nói của đức Phật, tất cả chư Thiên đã tụ hội lại (nói rằng): "*Vị đứng đầu trong số các bậc thuyết giảng đã đi đến, chúng ta sẽ lắng nghe Giáo Pháp của Ngài.*"
626. Đấng Lãnh Đạo Thế Gian, bậc Đại Hiền Trí có sự nhìn thấy tương lai xa vời, đã tán dương đức tin của tôi ở phía trước chư Thiên đang được tràn ngập niềm vui ấy rằng:
627. "*Người nào đã dâng cúng đóa hoa sen này và đã rống lên tiếng rống của loài sư tử, Ta sẽ tán dương người ấy. Các người hãy lắng nghe Ta nói.*
628. *Vào kiếp thứ tám về sau này, người này sẽ trở thành đấng Chuyển Luân Vương được thành tựu bảy loại báu vật, là chúa tể của bốn châu lục.*
629. *(Người này) sẽ là đấng Chuyển Luân Vương có sức mạnh vĩ đại tên Paduma cai quản lãnh địa ở trên trái đất sáu mươi bốn lần.*
630. *Vào một trăm ngàn kiếp (về sau này), bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.*
631. *Khi Phật Ngôn được công bố, (người này) sẽ là thân quyến của Phạm Thiên (dòng dõi Bà-la-môn). (Người này) sẽ lìa khỏi phẩm vị Bà-la-môn và sẽ xuất gia ngay khi ấy.*
632. *Có tính khẳng quyết về sự nỗ lực, được an tịnh, không còn mầm mống tái sanh, (người này) sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.*
633. *Tại chỗ ngụ hẻo lánh ở trong rừng đầy dẫy ác thú, (vị ấy) sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.*"
634 - 636. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, –(như trên)– tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Piṇḍolabhāradvāja là phần thứ tám.

--ooOoo--

9. Khadiravaniyarevatattherāpadānaṃ

637. Gaṅgā bhāgīrathī[1] nāma himavantā pabhāvitā,
kutitthe nāviko āsiṃ orime ca tariṃ ahaṃ.[2]

638. Pubbe mayhaṃ sutaṃ āsi padumuttaranāyako, [3]
vasīsatasahassehi gaṅgāsotaṃ tarissati.[4]

639. Bahū nāvā samānetvā vaḍḍhakīhi susaṅkhataṃ,
nāvāya chadanaṃ katvā patimāniṃ narāsabhaṃ.

640. Āgantvāna ca sambuddho āruhi[5] tañca nāvukaṃ,[6]
vārimajjhe ṭhito satthā imā gāthā abhāsatha:

641. "Yo so tāresi sambuddhaṃ saṅghañcāpi anāsavaṃ,
tena cittappasādena devaloke ramissati.

642. Nibbattissati te vyamhaṃ sukataṃ nāvasaṇṭhitaṃ,
ākāse pupphachadanaṃ dhārayissati sabbadā.

643. Aṭṭhapaññāsakappamhi tārako[7] nāma khattiyo,
cāturanto vijitāvī cakkavattī bhavissati.

644. Sattapaññāsakappamhi campako[8] nāma khattiyo,
uggacchantova suriyo jotissati mahabbalo.

645. Kappasatasahassamhi okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

646. Tidasā so[9] cavitvāna manussattaṃ gamissati,
revato nāma nāmena brahmabandhu bhavissati.

647. Agārā nikkhamitvāna sukkamūlena codito,
gotamassa bhagavato sāsane pabbajissati.

648. So pacchā pabbajitvāna yuttayogo vipassako,
sabbāsave pariññāya nibbāyissat' anāsavo."

649. Viriyaṃ me dhuradhorayhaṃ yogakkhemādhivāhanaṃ,
dhāremi antimaṃ dehaṃ sammāsambuddhasāsane.

650. Satasahasse kataṃ kammaṃ phalaṃ dassesi me idha,
sumutto saravego 'va kilese jhāpayī mama.*

651. Tato maṃ vananiratam disvā lokantagū muni,
vanavāsibhikkhūnaggaṃ paññapesi mahāmati.*

652. Paṭisambhidā catasso ca —pe— kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Khadiravaniyo Revato thero imā gāthāyo abhāsitthāti.

Khadiravaniyarevatattherassa apadānaṃ navamaṃ.

--ooOoo--

---

[1] bhāgīrasī - Syā, PTS, Se.
[2] orimaṃ ca tare ahaṃ - Syā
[3] padumuttaranāyako sambuddho dipaduttamo - Ma, Syā, PTS.
[4] gaṅgātīramupāgato - Ma.
[5] ārūhi - Ma; āruyhi - Syā.
[6] tañca nāvakaṃ - Ma; nāvalañjakaṃ - Syā; nāvalañcakaṃ - PTS.
[7] tāraṇo - Syā, PTS, Se.
[8] cammako - Ma; cambako - Syā.
[9] tidasāva - Syā.
* Imā dve gāthā Syā, PTS, Se. potthakesu na vijjanti.

9. Ký Sự về Trưởng Lão Khadiravaniyarevata:

637. Sông Gaṅgā có tên là Bhāgīrathī, được phát xuất từ núi Hi-mã-lạp. Tôi đã là người chèo thuyền ở bến tàu hiểm trở, và ở bờ này tôi chèo qua (bờ kia).
638. Tôi đã được nghe trước rằng đấng Lãnh Đạo Padumuttara sẽ vượt qua dòng sông cùng với một trăm ngàn vị có năng lực.
639. Sau khi gom lại nhiều chiếc thuyền, tôi đã thực hiện mái che được chuẩn bị khéo léo bởi những người thợ mộc ở trên (một) chiếc thuyền, rồi đã chờ đợi đấng Nhân Ngưu.
640. Và đấng Toàn Giác đã ngự đến và đã bước lên chiếc thuyền ấy. Đứng ở giữa (dòng) nước, bậc Đạo Sư đã nói lên những lời kệ này:
641. "*Người nào đã đưa bậc Toàn Giác và Hội Chúng Vô Lậu sang bờ kia, do sự tịnh tín ấy ở trong tâm, (người này) sẽ sướng vui ở thế giới chư Thiên.*
642. *Sẽ có cung điện hình dạng chiếc thuyền được kiến tạo khéo léo sanh lên cho ngươi. Sẽ có mái che bằng bông hoa được duy trì ở trên không vào mọi lúc.*
643. *Năm mươi tám kiếp về sau, (người này) sẽ là vị Sát-đế-lỵ tên Tāraka, là đấng Chuyển Luân Vương có sự chinh phục bốn phương.*
644. *Năm mươi bảy kiếp về sau, (người này) sẽ là vị Sát-đế-lỵ tên Campaka có sức mạnh lớn lao và sẽ rực sáng như mặt trời đang mọc.*
645. *Vào một trăm ngàn kiếp (về sau này), bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.*
646. *Sau khi mệnh chung từ cõi trời, người ấy sẽ đi đến bản thể nhân loại và sẽ trở thành thân quyến của Phạm Thiên (dòng dõi Bà-la-môn) với tên là Revata.*
647. *Được thúc đẩy bởi nhân tố trong sạch, (người này) sau khi lìa khỏi gia đình sẽ xuất gia trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn Gotama.*
648. *Sau khi xuất gia, vị ấy sau này sẽ là vị hành Minh Sát có sự gắn bó mật thiết, sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.*"
649. Tôi có sự tinh tấn, có khả năng tiến hành các phận sự là điều kiện đưa đến sự an ổn khỏi các điều ràng buộc. Tôi duy trì thân mạng cuối cùng ở Giáo Pháp của đấng Chánh Đẳng Giác.
650. Việc làm đã được thực hiện ở một trăm ngàn kiếp đã cho tôi nhìn thấy quả báu tại đây. Như là tốc độ của mũi tên khéo được bắn ra, tôi đã thiêu đốt các phiền não của tôi.
651. Sau đó, khi nhìn thấy tôi được vui thích ở rừng, bậc Hiền Trí, người đã đi đến tận cùng thế gian, đấng Đại Trí đã tuyên bố tôi là vị đứng đầu trong số các vị tỳ khưu cư ngụ ở rừng.
652. Bốn (tuệ) phân tích, –nt– tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Khadiravaniya Revata đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Khadiravaniya Revata là phần thứ chín.

--ooOoo--

10. Ānandattherāpadānaṃ

653. Ārāmadvārā nikkhamma padumuttaro mahāmuni,
vassento[1] amataṃ vuṭṭhiṃ nibbāpesi mahājanaṃ.

654. Satasahassā[2] te vīrā[3] chaḷabhiññā mahiddhikā,
parivārenti sambuddhaṃ chāyāva anapāyinī.[4]

655. Hatthikkhandhagato āsiṃ setacchattaṃ varuttamaṃ,
sucārurūpaṃ[5] disvāna vitti[6] me upapajjatha.[7]

656. Oruyha hatthikkhandhamhā upagacchiṃ narāsabhaṃ,
ratanāmayachattaṃ me buddhaseṭṭhassa dhārayiṃ.

657. Mama saṅkappamaññāya padumuttaro mahā-isi,
taṃ kathaṃ ṭhapayitvāna imā gāthā abhāsatha:

658. "Yo so chattaṃ adhāresi[8] soṇṇālaṅkārabhūsitaṃ,
tamahaṃ kittayissāmi suṇātha[9] mama bhāsato.

659. Ito gantvā ayaṃ poso tusitaṃ āvasissati,
anubhossati sampattiṃ accharāhi purakkhato.

660. Catuttiṃsatikkhantuñca devarajjaṃ karissati,
balādhipo[10] aṭṭhasataṃ vasudhaṃ āvasissati.

661. Aṭṭhapaññāsakkhattuñca cakkavattī bhavissati,
padesarajjaṃ vipulaṃ mahiyā kārayissati.

662. Kappasatasahassamhi okkākakulasambhavo,
gotamo nāma gottena satthā loke bhavissati.

663. Sakyānaṃ kulaketussa ñātibandhu bhavissati,
ānando nāma nāmena upaṭṭhāko mahesino.

664. Ātāpī nipako cāpi bāhusaccesu kovido,
nivātavutti atthaddho sabbapāṭhī bhavissati.

665. Padhānapahitatto[11] so upasanto nirūpadhi,
sabbāsave pariññāya nibbāyissat' anāsavo."

666. Santi āraññakā nāgā kuñjarā saṭṭhihāyanā,
tidhā pabhinnamātaṅgā īsādantā urūḷhavā.

667. Anekasatasahassā paṇḍitāpi mahiddhikā,
sabbe te buddhanāgassa na hont' upanidhimhi te.[12]

---

[1] vassanto - Syā, PTS.
[2] satasahassam - Ma; satasahassāni - PTS.
[3] te dhīrā - Ma, Syā; vīrā - PTS.
[4] anupāyinī - Syā.
[5] sutānurūpaṃ - Syā.
[6] pīti - Syā.
[7] udapajjatha - Ma, PTS.
[8] adhārayi - Syā.
[9] suṇotha - Ma.
[10] narādhipo - Syā.
[11] padhānaṃ pahitatto - Syā.
[12] na honti parivimbhitā - Syā, PTS.

10. Ký Sự về Trưởng Lão Ānanda:

653. Sau khi đi ra khỏi cổng tu viện, bậc Đại Hiền Trí Padumuttara trong lúc đổ mưa cơn mưa Bất Tử đã giúp cho đám đông dân chúng đạt đến Niết Bàn.

654. Một trăm ngàn vị anh hùng ấy có sáu thắng trí, có đại thần lực, tháp tùng bậc Toàn Giác tợ như bóng không có sự xa lìa (hình).

655. Tôi đã ngồi trên mình voi (nắm giữ) chiếc lọng trắng cao quý tối thượng. Sau khi nhìn thấy hình dáng vô cùng lịch sự, tôi đã có niềm hạnh phúc sanh khởi.

656. Leo xuống từ mình voi, tôi đã đi đến gần bậc Nhân Ngưu. Tôi đã cầm lấy chiếc lọng làm bằng châu báu của tôi che cho đức Phật Tối Thượng.

657. Sau khi biết được ý định của tôi, bậc Đại Ẩn Sĩ Padumuttara đã ngưng lại cuộc thuyết giảng ấy và đã nói lên những lời kệ này:

658. "*Người nào đã nắm giữ chiếc lọng được tô điểm các vật trang sức bằng vàng, Ta sẽ tán dương người ấy. Các người hãy lắng nghe Ta nói.*

659. *Từ nơi này ra đi, người nam này sẽ cư ngụ ở cõi trời Đẩu Suất và sẽ thọ hưởng sự thành đạt, được các tiên nữ trọng vọng.*

660. *(Người này) sẽ cai quản Thiên quốc ba mươi bốn lần, sẽ là vị thống lãnh quân đội cư ngụ ở trái đất trong một trăm lẻ tám kiếp sống.*

661. *(Người này) sẽ trở thành đấng Chuyển Luân Vương năm mươi tám lần và sẽ cai quản lãnh thổ vương quốc rộng bao la ở trên trái đất.*

662. *Vào một trăm ngàn kiếp (về sau này), bậc Đạo Sư tên Gotama, thuộc dòng dõi, xuất thân gia tộc Okkāka sẽ xuất hiện ở thế gian.*

663. *Có tên là Ānanda (người này) sẽ là thân bằng quyến thuộc, sẽ trở thành người thị giả của bậc Đại Ẩn Sĩ là biểu tượng của gia tộc dòng Sakya.*

664. *(Người này) sẽ có sự nhiệt tâm, và cẩn trọng nữa, được rành rẽ về nhiều chân lý, có hành vi khiêm nhường, không nhẫn tâm, có sự trì tụng toàn bộ.*

665. *Có tính khẳng quyết về sự nỗ lực, được an tịnh, không còn mầm mống tái sanh, (người này) sau khi biết toàn diện về tất cả các lậu hoặc, sẽ Niết Bàn, không còn lậu hoặc.*"

666. Các con voi sống ở rừng là loài voi *mātaṅga* (đến tuổi) bị tiết dục ở ba nơi, được sáu mươi tuổi, có các ngà như cán cày, là phương tiện di chuyển của đức vua.

667. Hàng trăm ngàn vị ấy cũng là các bậc trí tuệ và có đại thần lực, tất cả các vị ấy là không sánh bằng đối với đức Phật đấng Tượng Vương.

668. Ādiyāme namassāmi majjhime atha pacchime,
pasannacitto sumano buddhaseṭṭhaṃ upaṭṭhahiṃ.

669. Ātāpī nipako cāpi sampajāno patissato,
sotāpattiphalaṃ patto sekkhabhūmīsu kovido.

670. Kappeto satasahasse yaṃ kammamabhinīhariṃ,
tāhaṃ bhūmimanuppatto ṭhito saddhammamācalo.[1]

671. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samuhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

672. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

673. Paṭisambhidā catasso vimokkhā'pi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Ānando thero imā gāthāyo abhāsitthāti.

Ānandattherāpadānaṃ dasamaṃ.

--ooOoo--

Uddānaṃ:

Buddho paccekabuddho ca[2] sāriputto ca koḷito,
kassapo anuruddho ca puṇṇatthero upāli ca.
Aññāsikoṇḍañño piṇḍolo revat' ānandapaṇḍito,
chasatāni ca paññāsa gāthāyo sabbapiṇḍitā.

Buddhavaggo paṭhamo.

--ooOoo--

[1] ṭhitā saddhammamācalā - Ma; ṭhitā saddhā mahapphalā - Syā; ṭhito saṅgama-m-ācalo - PTS.
[2] paccekasambuddho - Syā, PTS, Se.

668. Tôi lễ bái vào canh đầu, vào canh giữa, và vào canh cuối. Với tâm tịnh tín, với ý vui mừng, tôi đã phục vụ đức Phật Tối Thượng.

669. Tôi có sự nhiệt tâm, và cẩn trọng nữa, có sự nhận biết mình, có niệm (đầy đủ), đã đạt đến Quả vị Nhập Lưu, và rành rẽ về các nền tảng của bậc Hữu Học.

670. Việc tôi đã khẳng định về hành động ở một trăm ngàn kiếp trước đây, tôi đã thành tựu nền tảng ấy, tôi đã được tồn tại, được bất động ở Chánh Pháp.

671. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

672. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật vào thời hiện tiền của đức Phật tối thượng.

673. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Ānanda đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Ānanda là phần thứ mười.

--ooOoo--

Phần Tóm Lược:

Phật (Toàn Giác), Phật Độc Giác, vị Sāriputta, vị Koḷita, vị Kassapa, vị Anuruddha, vị trưởng lão Puṇṇa, vị Upāli, vị Aññāsikoṇḍañña, vị Piṇḍola, vị Revata, và bậc trí tuệ Ānanda; toàn bộ sáu trăm năm mươi câu kệ đã được gộp chung lại.

Phẩm Đức Phật là phẩm thứ nhất.

--ooOoo--